

TÊN NƯỚC VIỆT-NAM

Cao Thế Dung

Tên nước Việt Nam xuất hiện từ cổ thời **Dư Địa Chí** của Nguyễn Trãi, soạn vào khoảng năm 1428-1430, về quốc hiệu nước ta vào đời Hồng Bàng, Nguyễn Trãi viết: *"Trong sách chương của Thiên Vương có gọi Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, ngày nay cũng xưng là Việt Nam"* và *"Vua Đế Minh trao cho Kinh Dương Vương làm Việt Nam Vương"* (1).

Tiến sĩ Hồ Tôn Thốc soạn bộ thế chí dưới triều Trần Nghệ Tông (1370-1372) đặt tên là Việt Nam thế chí (2).

Trong thi tập **"Trình Tiên Sinh Quốc Ngữ"** của Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) mở đầu có câu: *"Việt Nam khởi tổ xây nền"*. Một số văn bia thế kỷ thứ 17, lại khắc tên nước là Việt Nam. Văn bia **"Hạ trù trưởng quan bi ký"** ở Bắc Ninh, tạo dựng năm 1649 mở đầu bài minh: *"Việt Nam Triệu quốc, Kinh Bắc định vương. Yên Phong Mỹ huyện. Mẫu Xá danh hương"* (3). Bia **"Thế Tôn bi ký"** tạo vào năm 1670 tại Đồng Đăng, Lạng Sơn, mở đầu khắc: *"Việt Nam hầu thiết. Trấn Bắc ải quan. Thạch bích hoàn vụ Uyên quận giới phiên. Đồng Đăng linh ấp..."* (4). Bia **"Hậu thần bi ký"**, tạo năm 1690 ở Từ Phong, huyện Quế Võ, Bắc Ninh, mở đầu: *"Việt Nam cảnh giới Bắc nhất vi tiên. Từ Sơn mỹ hi. Hữu thị miếu triều"* (5).

Bảng nhãn Lê Quý Đôn (1724-1784) trong bộ **Bách Khoa Văn Đài Loại Ngữ**, đã dùng hai chữ Việt Nam trong câu: *"Nay xét tục ngữ Việt Nam..."* (6).

Đất nước Việt Nam thuộc về 56 dân tộc anh em. Dân Việt là đại đa số chủ thể, tựa như một cánh quạt mà trung tâm là người Việt với tiếng nói thuộc ngữ hệ Nam Á, một trong những nhóm ngôn ngữ xưa nhất ở Đông Nam Á. Dân tộc Mường là dân Lạc Việt ở miền núi.

NHÂN CHỦNG

Dân tộc Việt Nam có gốc tích lâu đời nhất Đông Nam Á (ĐNA). Khảo cổ học phát hiện được người vượn ở Bình Gia (Lạng Sơn) và các dụng cụ bằng đá của người nguyên thủy vào thời kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hóa), có thể khẳng định con người đã có mặt trên đất Việt khoảng trên 30.000 năm trước. Khảo cổ học cũng đã tìm được những chiếc răng của người hóa thạch vào thời kỳ địa chất Pleistocene cách nay khoảng 300.000 năm. Khảo cổ học cũng đã tìm được di tích của đời sống "bầy" người nguyên thủy ở Sơn Vi (Lâm Thao, Vĩnh Yên), ở Bắc Sơn, Hòa Bình, ở Hang Muối và Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) (7).

Người nguyên thủy ở Việt Nam là chủ nhân ông của nền văn hóa Sơn Vi có tuổi khoảng từ 11 đến 20.000 năm, trải dài từ Lào Cai, Lục Ngạn vào tận Nghệ Tĩnh. Di

tích tập trung nhiều nhất ở Sơn Vi (Lâm Thao). Hang Pông (Sơn La, có di chỉ 11915+_ 120 BP (Bln 1352), Hang Con Mong và Mái đá Ông Quyền, với di chỉ: 18390+_ 125 BP (Bln 1855).

Các nhà khảo cổ học Pháp khai quật ở nhiều địa điểm Quảng Bình, Quảng Trị, nhất là ở Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) cho thấy con người nguyên thủy xuất hiện ở đây trước cả 10.000 năm. Niên đại C - 14 ở Long Thạnh, Phú Hòa cho thấy văn hóa Sa Huỳnh phát triển từ đầu thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Văn hóa Bầu Tro, Văn hóa vịnh Hạ Long phát triển khoảng 5.000 năm trước đây. Cho đến nay, ở Đông Nam Á và ở cực Nam DNA vẫn tiếp tục tìm thấy dấu vết xương cốt "những đại diện" rất cổ của loài người. Những gì phát hiện ở DNA nói chung cũng tìm thấy ở Việt Nam. Giữa miền cực nam DNA và Trung Quốc, Việt Nam lại là một cầu nối, một khu vực đệm (8). Đối với vùng DNA, Việt Nam là biên giới, là điểm tận cùng. Ở vào vị trí ấy nếu nói rằng Việt Nam là "thiên đường" của một số ngành khoa học (trong đó có cổ nhân học) cũng là rất đúng (9). Những khám phá mới nhất của nhà bác học Trung Quốc J.Y. Chu và 13 đồng nghiệp của ông bằng di truyền học DNA, khẳng định rằng nguồn gốc của người Trung Hoa và người Á Đông là do giống người Đông Nam Á đi lên. Những người này có gốc gác từ Phi Châu đã đi đến Đông Nam Á qua ngã Nam Á (10).

Một bộ phận của con người tiền sử (ở Việt Nam hiện nay) đã đi lên hướng Bắc vào địa phận Trung Quốc và đã góp phần dựng nên nền văn hóa cổ đại Trung Hoa. Giáo sư Joseph Needham, tác giả bộ **"Khoa học và văn minh ở Trung Quốc"** (*Science and Civilisation in China*) cũng đã khẳng định điều đó *"... Có thể, người Việt đã bao nhiêu thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn minh Hán Hoa, đã ăn sâu vào cá tính và có thái độ cho rằng mình thua kém, chỉ thu thập văn minh và văn hóa Trung Quốc và không tin rằng, văn hóa Trung Quốc thật sự đã nhận được sự đóng góp đáng kể từ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam"* (11). Kết quả nghiên cứu và khám phá của Tiến sĩ Chu là con người ở Đông Á do di dân đến từ DNA (Sau đó lên Bắc Á và Mỹ) và một phần nhỏ đến từ Âu và Trung Á. Tiến sĩ Chu và đồng nghiệp đi đến kết luận (qua phương pháp DNA): *"Nguồn gốc con người khởi từ Phi Châu đã cấu tạo nên phần lớn số lượng di truyền của con người ở Đông Á. Có nhiều cơ sở cho thấy rằng, tổ tiên của những dân cư nói tiếng Altaic bắt nguồn từ nhóm cư dân ở Đông Á đã đến trước đây từ DNA mặc dầu không thể chối cãi là các cư dân tới muộn hơn từ Trung Á và Âu Châu"* (12). Tiếp tục công trình nghiên cứu của nhà bác học Chu, trong năm 1999, Tiến sĩ Li Yin, Đại học Stanford, California, nghiên cứu vùng di truyền Chromosome ở 21 người, đã khám phá ra là có ít nhất ba đợt di cư dân từ châu Phi thời tiền sử. Đợt đầu từ Phi châu đến Nam Á và sau đó đến châu Đại dương (Oceania). Đợt hai từ Phi châu đến Đông Nam Á (qua Nam Á) rồi từ đây chia ra hai hướng đi lên Đông Á và Bắc Mỹ rồi đi xuống châu Đại dương. Đợt 3 từ Phi châu đến Tây và Trung Á rồi đi lên Âu châu, Bắc Mỹ và đi xuống nam Ấn Độ (13). Trong các đợt di cư ấy, từ Nam Á đến DNA, lên Trung Hoa và Đông Á, Việt Nam lại là trung tâm giao lưu, mà văn hóa Hòa Bình (cách đây 10.000 năm) là tầng cao, tỏa rộng lên đến Hoa Nam, Thái Lan, Lào, Miến Điện.

Với những phát hiện của nhà khảo cổ Pháp Colani, con người đã có mặt ở đảo Cát Bà trên 5.000 năm, là thời khảo cổ cho thấy, lúc Cát Bà chưa tách ra khỏi đất liền, mảnh đất đó đã từng là nơi tụ cư đông đúc của con người. Đến nay, đã phát hiện

được trên mười di chỉ thuộc thời kỳ trước đảo này, chú ý đều là di chỉ hang động. Vết tích cư trú của lớp người này còn được phát hiện ở huyện Hoàn Bồ, huyện Cẩm Phả (Quảng Ninh). Cũng như người Bắc Sơn trước đó, tích tụ trong tầng văn hóa ở các hang động này đều có nguồn gốc lục địa. Di vật của con người thời này còn để lại, chủ yếu là công cụ bằng đá, bằng xương, đồ dựng và đun nấu bằng gốm. Kết quả phân tích C14 ở di chỉ Cái Bèo là 5645+_115 (1950) (14).

Các nhà địa chất, nhân chủng và khảo cổ học nhất quán cho rằng, Việt Nam là một trong mấy chiếc nô của loài người. Con người xuất hiện ở nước ta vào loại sớm nhất, vào khoảng trên 10.000 năm. Sơ kỳ đồ đá mới, các nhà khảo cổ đã tìm thấy sọ người thuộc giống Mê la nê giống Pymoide ở làng Cờm, ở Khắc Kiệm, Đa Bút, Phố Bình Gia (15).

CỘI NGUỒN DÂN TỘC

Chữ Việt xuất hiện từ thời nhà Chu (1134-314 trước CN) và Xuân Thu chiến quốc. **Sử Ký Tư Mã Thiên** chép về người Di Việt từ thời vua Chu Thành Vương (1027-1006 trước CN). Ngoài tên Việt, người Hán đời nhà Chu còn dùng từ Việt chỉ nhiều tộc Việt khác, họ gọi chung là Bách Việt.

Theo Đào Duy Anh, sách **Lộ Sử** đời Tống chép rằng: *Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khái, Âu nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quy, Tây Khuẩn, Kê Tử, Bộc Căn, Tỳ Đái, Khu Ngô, gọi là Bách Việt.* (16)

Sử ký của Tư Mã Thiên mục "**Nam Việt Úy Đà**" viết: *"Đà đem binh uy hiếp ngoài biên, để vợ vét tài vật của cải. Mân Việt, Tây Âu, Lạc Việt đều đầu hàng qui thuộc. Chú thích: Sách Hán thư âm nghĩa viết rằng: Đó là Lạc Việt vậy"* (17).

Căn cứ vào bộ **Sử Ký Tư Mã Thiên**, hai học giả Pháp cho rằng, tổ tiên của Câu Tiễn, vua nước Việt, thuộc dòng người Yu có tục vẽ mình, cắt tóc và tập quán giống như người Việt phương Nam. Nước Việt này từ thế kỷ V trước Thiên Chúa đã có một lãnh thổ rộng lớn. Năm 472 tr. TC, Việt Vương Câu Tiễn đã mở rộng lãnh thổ về phía Bắc lên đến tận Giang Tô và Sơn Đông.

Sau khi Câu Tiễn mất (465 tr. TC), các vua kế vị đã không giữ được bờ cõi cũ. Năm 379 tr. TC, nước Việt chỉ còn phần lãnh thổ ở vùng Chiết Giang cũ và đến năm 333 tr. TC nước Việt hoàn toàn bị nước Sở thôn tính. Từ đó người Việt bị phân tán và di cư về phía nam Đại Ngũ Lĩnh.

Nước Việt sau những biến cố này bị phân tán, các phe trong hoàng tộc đánh lẫn nhau để tranh quyền. Sau đó mỗi người chiếm một vùng để làm vua hay làm chúa. Họ chiếm giữ miền duyên hải phía Nam Chiết Giang.

Aurousseau cho rằng từ thế kỷ III tr. TC, có rất nhiều tiểu quốc người Việt thành hình, được gọi chung là Bách Việt. Trong các tiểu quốc Bách Việt, sử sách còn viết đến những nước chính như Đông Việt (Ôn Châu, Chiết Giang), Mân Việt (Phúc

Kiến), Nam Việt (Quảng Đông, Quảng Tây), Lạc Việt (Bắc Việt Nam ngày nay) (18).

Một số tài liệu căn cứ từ cổ sử và cổ thư Trung Hoa cho rằng, dân Việt có nguồn gốc từ nước Sở (Sở Việt).

GIẢ THUYẾT SỞ-VIỆT

Cửu ca là nhạc chương tôn giáo của dân tộc Sở đã có trước thời Khuất Nguyên (19), ông chỉ là người sửa lại, bỏ đi những lời quê mùa. Các học giả Hoa Lục, Đài Loan và Nhật Bản đều nhất trí về ý kiến Cửu ca là của dân tộc nước Sở. Nước Sở thuộc giống Bộc, Lão tức Việt tộc. Vua nước Sở là Hùng Cừ nói: *Ta là Man Di không cùng hiệu thụy với Trung Quốc.* (20).

Các di chỉ khảo cổ học đã cho thấy, Việt tộc thời Viễn cổ đã có văn tự, trước cả Hoa Hán, nếu không thì cũng cùng thời với Hoa Hán đời Thương-Ân. Nhà khảo cổ Pháp V. Golouchew đã tìm ra dấu tích của một loại văn tự cổ Việt tộc khắc trên các hốc đá ở vùng Chapa, Thượng du Bắc Việt (21).

Trung Quốc rất tự hào về Sở từ với Cửu ca và khúc Ly Tao của Khuất Nguyên, coi đó là những áng văn chương trác tuyệt của văn học cổ Trung Quốc nhưng lại là của Việt tộc. Học giả Lăng Thuần Thành, nghiên cứu về trống đồng và Sở từ Cửu ca, đã đi đến kết luận: *Cửu ca chính là nhạc chung của dân tộc Bộc Lão (Việt tộc).*

Một số tác giả cổ thư Trung Quốc cho rằng Khuất Nguyên sáng tác Cửu ca. Trong **Khuất Nguyên Ngoại Truyện** của Thẩm Á Chí đời Đường cho rằng Khuất Nguyên đã từng đi chơi vùng sông Nguyên và sông Tương Lân, ở đó có tục thích cúng tế, làm nhạc ca để vui lòng thần, lời rất quê mùa, ông nhân đó ở lại núi Ngọc Tử để làm Cửu tích tự nước Việt bị diệt năm 333 trước Gia-tô vậy. Sử gọi tên là Lạc Việt về đời Chu, Tây Âu, Tây Âu Lạc hay là Âu Lạc về đời Tần. Tốp này ca (nguyên văn: Khuất Nguyên thường du Nguyên Tương, tục hiếu tự, tất tác nhạc ca dĩ ngu thần, từ thậm ly. Nguyên nhân thể ngọc tử sơn tác cửu ca). Thực ra Khuất Nguyên chỉ sửa lại Cửu ca của người đồng tộc. Khuất Nguyên là người Sở Việt) (22).

Cửu ca là những bài hát dùng trong việc tế tự của dân nước Sở gồm 11 thiên. Mỗi thiên dành cho một vị thần. Thiên sau cùng gọi là lễ hồn, là bài hát tống (tiễn) thần. Ở nước Sở và các nước bị nước Sở thôn tính, đạo đồng bóng rất thịnh hành. Sách cổ Điển Học Hân Thường, mô tả Cửu ca của nước Sở như sau: *Đồng cốt có nhiệm vụ cầu thân giữa người và thần, khéo múa hát, cho nên đạo đồng bóng đạt đến một trình độ nhất định có thể xúc tiến sự phát triển nghệ thuật. Cửu ca do đó mà sản sinh. Cửu ca đã phản ảnh lòng nhiệt ái về việc sinh sôi nảy nở và ý muốn trưng cầu hạnh phúc của nước Sở, đồng thời cũng phản ảnh niềm sùng kính của họ đối với những người đã hy sinh cho tổ quốc; lời lẽ thanh tân tú lệ, cảm tình sung mãn chân thật, tuy Khuất Nguyên có góp tài hoa vào đó nhưng nói về việc thành tựu thì nên qui công cho thi sĩ vô danh trong dân gian.*

Theo Vương Dật, ghi chú Cửu Biện thì Cửu là số dương, giếng mỗi của đạo, còn Lễ hồn nói về việc thờ cúng chín thần. Cửu ca cũng là chín vị thần mà dân Sở-Việt thờ

cúng. Đông Hoàng thái nhất, Vân trung quân, Tương Quân, Đại tư mệnh, Đông Quân, Hà Bá là dương thần; Tương phu nhân, Thiếu tự mệnh, Sơn quý là âm thần (23)

Dân tộc Việt Nam, chủ yếu là Lạc Việt thuộc dòng Bách Việt, vốn là dân bản địa trên đất nước Việt Nam ngày nay. Về phía Nam và Đông Nam Trung Hoa là khu vực của người Bách Việt, bao gồm Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, miền Bắc Việt Nam cho đến quá đèo Hải Vân miền Trung. Người Việt Nam sống trong vùng này từ thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên (CN). Học giả Pháp Arousseau cho rằng người Việt Nam ngày nay có liên quan đến nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn ở Chiết Giang (24).

Căn cứ theo tài liệu cổ Trung Hoa, học giả Pháp Arousseau cho rằng, người Việt Nam trước ở Trung Hoa rồi mới di cư qua miền Bắc Việt Nam. Nước Sở thuộc giòng Bách Việt, lãnh thổ bao gồm 2 tỉnh Hồ Bắc và Hồ Nam ngày nay, xuất hiện trước thế kỷ thứ XI trước CN. Đến thế kỷ thứ IX trước CN, một ngành nước Sở di cư về phía Nam, dọc theo sông Dương Tử, định cư ở Chiết giang, thành lập nước Việt (Việt Vương Câu Tiễn) vào thế kỷ thứ VI trước CN. Năm 333 trước CN, nước Sở đánh bại nước Việt, người Việt chạy về phương Nam theo bốn nhóm: Nhóm Đông Âu hay là Việt Đông ở miền Ôn Châu (Chiết Giang). Mân Việt ở Phúc Kiến. Nam Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây. Lạc Việt ở phía Nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam. Các nhóm kể trên bị Hán hóa, chỉ còn lại nhóm Lạc Việt là tồn tại. Arousseau cho rằng Người An Nam gốc tự Bách Việt và Lạc Việt (trong Bách Việt). Theo Arousseau: Đến như tên Âu thời lại càng làm chứng rõ về chủng tộc người An Nam lắm. Người An Nam về thế kỷ thứ III trước Gia Tô với người dân miền Ôn Châu (Chiết Giang) không những cùng là giống Việt, mà lại là cùng một chi trong giống ấy, là chi Âu. Cứ xem như người Việt ở Ôn châu gọi là "Đông Âu", mà người Việt ở Bắc kỳ, nghĩa là người An Nam, gọi là "Tây Âu" thì đủ rõ, không còn nghi ngờ gì nữa.

Những chúa dẫn các dân Việt di cư xuống miền Nam Quảng Tây và đến tận Bắc kỳ ngày nay về thế kỷ thứ IV và thứ III trước Gia tô là cùng một dòng họ với các vua Việt đến định cư ở Ôn Châu, Phúc Châu và Quảng Đông vậy.

Vậy thời ta có đủ chứng cứ mà nói quyết rằng người An Nam ngày nay là dòng dõi trực tiếp của người nước Việt bị diệt năm 333, và tiên tổ ngàn xưa, về thế kỷ thứ VI trước Gia tô, đã ở miền tỉnh Triết Giang nước Tàu ngày nay, vào khoảng lưu vực con sông cùng tên ấy.

Arousseau còn cho rằng, ngoài 3 "tốp" lớn trong Bách Việt gọi là Tam Việt, còn có nhiều tốp nữa đồng thời lập nên ở miền Quảng Tây và Bắc kỳ ngày nay. Có một tốp cũng khá to gọi là "Lạc Việt", hay là "Tây Âu Lạc" hay là "Tây Âu", tốp này chính là dân An Nam về thế kỷ thứ IV và thứ III trước Gia tô.

Theo Arousseau, dân Việt Nam ngày nay là hậu duệ dân nước Việt của Việt Vương Câu Tiễn:

"Nói tóm lại, nước Việt bị diệt năm 333 rồi thời dân Việt di cư xuống phía Nam, lập

thành ra nước chư hầu, có bốn tốp lớn nhất, ở về vùng : 1-Ôn châu Triết giang); 2- Phúc châu (Phúc kiến); 3- Quảng đông; 4- phía Nam Quảng tây và Bắc Kỳ. Bốn tốp đó chắc thành lập từ cuối đời Chu, nghĩa là vào khoảng cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ I I I trước Gia-tô, vì trong sách Trang tử đã nói đến tên Nam Việt, và về đời Chu đã có tên Lạc Việt. Nay ta nghiên cứu kỹ về từng tốp một, sẽ thấy đều là giống Việt cả, và đều là phát chính là gồm các dân An Nam về thế kỷ thứ I I I trước Gia tô, khu vực của các dân ấy ở về đầu thế kỷ thứ III trước Gia-tô thì không thể biết được rõ, nhưng về cuối thế kỷ ấy thì tức là gồm một phần to quận Tượng, tự phía Nam Quảng Tây cho đến tỉnh Quảng Nam (Trung Kỳ) bây giờ" (25).

Aurousseau có một phần đúng. Một số tộc trong dòng Bách Việt gốc Sở và Việt di cư về phương Nam. Nhưng không đúng ở một số điểm, dòng Bách Việt cư trú trên khắp lãnh thổ Hoa Nam ngày nay chứ không phải chỉ có riêng hai nước Sở và Việt. Dân Bách Việt là dân bản địa ở Hoa Nam, trong đó có tộc Lạc Việt. Tộc Lạc Việt cũng là dân bản địa ở miền Bắc Việt Nam ngày nay, chính là chủ nhân ông của các nền văn hóa Sơn Vi, văn hóa Hòa Bình-Bắc Sơn, văn hóa văn minh sông Hồng - Phùng Nguyên - Đồng Đậu và Đông Sơn.

Một số học giả Tây phương như Lm Aucohort lại ngộ nhận "*Người Việt Nam gốc ở Trung Hoa Năm 334 trước Công Nguyên bị dồn xuống phương Nam*". Điều này đúng một phần, như tộc Thục Âu Lạc bị dồn xuống phương Nam từ thượng lưu sông Mân giang. Nhưng Lạc Việt là dân bản địa, cương vực trải dài từ phía nam hồ Động Đình cho đến Cửu Chân, Nhật Nam (Việt Thường). Không thấy tác giả nêu lên biến cố lịch sử nào để lấy năm 334 làm điểm mốc. Ông cho rằng giống Việt ở Trung Hoa biến mất chỉ còn lại giống Việt ở nước Việt nam duy trì được bản sắc riêng (26).

Hai đợt di dân lớn của Việt tộc là cuộc di dân của nước Việt Câu Tiễn về phương Nam và cuộc di dân của nước Sở chạy về phương Đông, qua tận Nhật Bản và Đại dương châu và Bắc Việt ngày nay nơi tộc Lạc Việt là dân bản địa đã có mặt ở đây với nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn trước thời Tần Thủy Hoàng khoảng 7-8000năm. Trước hai đợt di cư này, phải kể tới dân Miêu cũng thuộc Việt tộc đã văn minh trước Hoa Hán. Khi Hán tộc biết đến dân Miêu thì thấy giống dân này đã biết làm ruộng, trồng lúa mà ruộng thì có bờ đất chia thành từng miếng vuông y như lối làm ruộng của người Việt Nam ngày nay, vì thế người Tàu viết chữ Miêu có chữ điền (ruộng) và thảo (cỏ). Trong kinh thư có nói rằng đất Kinh và Dương có ruộng nương (27).

Theo Maspéro, người Việt cổ thời bấy giờ không hay di chuyển, lập thành các cộng đồng nhỏ, gồm LANG đặt dưới quyền cai trị của Lạc tướng thế tập. Lạc tướng giữ quyền về tôn giáo, dân chính và binh bị Về trình độ văn minh thì đã khá tiến bộ, đã biết cấy lúa một năm hai mùa. Về binh khí họ có những cung lớn độ vài thước cao dùng để bắn những mũi tên tẩm thuốc độc. Họ đã biết đúc đồng để làm đầu mũi tên (28).

Cao Thế Dung

Chú thích:

(1)- **Dư Địa Chí, Úc Trai Tướng Công di tập** - dịch và chú giải của Á Nam Trần Tuấn Khải. Văn Hóa số 65-1961, tr. 1249- 1256.

(2)- Gaspardone, **Bibliographie Annamite**, B.E.F.E.O. T.XXXIV, No 62-1934-tr. 95 - Hồ Tôn Thốc là tác giả bộ **Việt Sử Cương Mục**.

(3) (4) (5) - **Mẫu Xá Yên Phong** do Tiên sĩ đệ nhất giáp Nguyễn Thuần soạn, năm Khánh Đức, nghĩa là: "Việt nam mở nước. Kinh Bắc định ranh giới. Yên Phong là một huyện đẹp. Mẫu Xá tên làng nổi tiếng."

Bia Đồng Đăng tạo năm Cảnh Trị do Thao quốc công Nguyễn Đình Lộc soạn, nghĩa là: **Cửa ngõ yết hầu của Việt Nam. Trấn giữ quan ải phía Bắc. Vách đá giữa trời đất. Là quận sâu của biên giới. Áp thiêng xứ Đồng Đăng.**

Bia Từ Phong, tạo năm Chính Hòa, nghĩa là: **Bờ cõi Việt nam. Phía Bắc là đầu tiên. Đẹp thay Từ Sơn. Có miếu triều này.**

Xem: Phạm Thị Vinh, **Tên gọi "Việt Nam" trong bia đá thời Lê Trung Hưng**. Tạp chí Hán Nôm, số 4-1994, tr. 37-40.

(6)- Lê Quý Đôn, **Vân Đài Loại Ngữ** Nxb Tự Lực 1974, Q. VI, Âm tự loại, tr. 280.

(7) - Các nhà địa chất học Fromaget và Saurin tìm được ở Tam Hang và Tam-pa-loi, sát biên giới Việt Lào những chiếc răng và mảnh xương thái dương của những người cổ được cho là thuộc giống sinanthropus, thuộc thời kỳ địa chất pleistocene.

- Xem: J. Fromaget & E. Saurin, "Les récentes découvertes anthropologiques dans les formations préhistoriques de la chaîne annamitique. Note présenté au III Congrès des préhistoriens d'Extrême Orient à Singapore-Janvier 1938.

- BSGI, vol. XII, Fasc. 3-HN 1925; Vol. XIV, Fasc. 6, HN 1925; Vol. XIX, Fasc. 3 HN 1932.

- Nguyễn Duy, "**Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồng thau ở Thiệu Dương-Thanh Hóa**" trong "**Một báo cáo về khảo cổ học Việt Nam.**" Viện khảo cổ học Hà Nội 1966, tr. 329-340.

(8)(9) - Nguyễn Đình Khoa, **Nghiên cứu cổ nhân học ở nước ta** - Khảo cổ học số 2-1977, tr. 1-13.

(10)(11)- Cung Đình Thanh, **Nguồn gốc dân tộc Việt Nam**. Tạp chí Tư Tưởng, số 7, tháng 4-2000, tr. 1-8.

- Krings M-al **Neanderthal DNA sequences and the origins of modern humans**. Cell. Vol. 90-1979 pp 7719-7724.

(12)(13) - Nguyễn Đức Hiệp, Ph.D. **Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Á** (Theo báo cáo khoa học của GS. J.Y.Chu). Tạp chí Tư Tưởng, số 7, tháng 4-2000, tr. 9-13.

- J.Y. Chu, **Genetic relationship of population in China**. The National Academy of Sciences (USA). Vol. 95, No 20, July 1998, vol.95, pp. 1763-1768.

- Li Yin, et al, **Distribution of haplotype from a chromosome 21 region distinguishes multiple prehistoric huan migrations**. The National Academy of Sciences (USA) vol.96, 1999, pp. 3796-3800.

(14)- Nguyễn Văn Hào, **Văn hóa Hạ Long ở đảo Cát Bà (Hải Phòng)** Khảo cổ học, số 2-1986, tr.13-16.

(15) - Xem: H. Mansuy et M. Colani - **La Préhistoire en Indochine** (tiền sử ở Đông Dương)- BSGI Vol.XII, Fasc.3- Hà Nội 1925.

- Néolithique inférieure (Bacsonien) et Néolithique supérieur dans le Haut Tonkin-Dernières recherches avec description des crânes du gisement de Làng Cườm.

(16) - **Đất Nước Việt Nam qua các thời đại**. Nxb KH-HN 1964, tr.16 (viết tắt Đất nước VN)

(17) Nguyên văn: Đà dĩ binh uy biên tài vật lộ di, Mân Việt, Tây Âu, Lạc Việt đầu thuộc Yên. Chú: Hán thư âm nghĩa viết: "Lạc Việt dã" - Tư Mã Thiên, Sử ký, Q.113, tr.26.

(18) - Xem: Nguyễn Khắc Ngữ, **Nguồn gốc dân tộc Việt Nam**-NCSĐ, Montréal 1985, tr.13-19.

- Nguyễn Phương (Lm) **Việt Nam thời khai sinh**. Viện ĐH Huế 1965.

- Đào Duy Anh, **Nguồn gốc dân tộc Việt Nam**. Nxb Thế giới, HN 1950, chương VIĐ

(19) - Cừu ca có 11 bài, sao gọi là Cừu ca? Trong Sở Từ Sở, Lục Thời Ứng cho rằng Quốc thương và Lễ hồn là hai bài không thuộc Cừu ca. Trong Chiêu Minh Văn Tuyển thì chỉ có Cừu ca, không có Quốc Thương và Lễ Hồn. Riêng Quốc Thương là bài hát của người nước Sở dùng để cúng tế những chiến sĩ đã chết vì Tổ Quốc. Ngày xưa chết non (chưa quá 20 tuổi) gọi là thương. Thương trong Quốc Thương chỉ trai tráng đã bỏ mình nơi chiến trường. Quốc Thương thể hiện tinh thần yêu nước và lòng sùng kính của dân Sở đối với anh hùng dân tộc vị quốc vong thân. Các tộc Việt sau này cũng một tinh thần và lòng sùng kính như vậy.

(20) - Tư Mã Thiên Sử ký, Q.40, tr.3b.

(21) - V. Golouchew, Roches gravées dans la région de Chapa BEFEO, T. XXV, 1925, tr.423-434.

(22) - Về Khuất Nguyên và tác phẩm Ly Tao, tham khảo: Du Quốc Ân, Khuất Nguyên-Hương Cảng Học Lâm Thư Điểm xb 1959.

(23)- Xem: Bửu Cầm, "Tương quan giữa hình chạm trên trống đồng Việt tộc và Đồng quân trong Sở từ". Tập san Sử Địa số 25, 1973 tr. 49-80

- Lăng Thuần Thành, Đồng Cổ văn Sở từ Cửu ca- Quốc lập trung ương nghiên cứu viện. Viện san đệ nhất tập, Đài Bắc 1954, tr. 402-417.

(24) - L. Arousseau, La première conquête chinoise des pays annamites (Cuộc chinh phục các xứ An nam lần đầu tiên của Trung Hoa). BEFEO, T.XXII-1923.

- Notes sur les origines du peuple annamite (Ghi chép về nguồn gốc dân tộc An Nam) BEFEO-XXIII, 1923, tr.254.

(25) - Léonard Arousseau, "Khảo về cội rễ dân An Nam". Bản dịch của Hồng Nhân Phạm Quỳnh. Nam Phong tạp chí số 84, tháng 6-1924, tr.480 (Bản Pháp văn đã dẫn).

(26) - P. Aucohort (Lm), "Les Annamites avant la dynastie chinoise des Han". Revue d'Indochine, T.XL, No 9&10, 1930, tr. 229-249.

(27) - Lê Chí Thiệp, Gốc tích dân tộc Việt Nam. Văn Hóa số 39-1959, tr.214-220.

(28) - Xem H. Maspéro: Etudes d'Histoire d'Annam-Le Royaume de Van Lang (nghiên cứu Nam Sử-Vương quốc Văn Lang). BEFEO T. XVIII, No 3, tr. 1-10

- Lê Thanh Khoi: Le Viet Nam-Histoire et Civilisation-Les Editions de Minuit 1955, tr. 82-91.

Nguồn: <http://www.mevietnam.org/index-a.html>

Sao lục: **Nam Phong**

Ngày 21/9/4893 – Giáp Ngọ (14/10/2014)

www.vietnamvanhien.net

